



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
QUÝ III NĂM 2022**

**NIÊN ĐỘ TỪ 01/07/2022 – 30/09/2022**

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN  
SHINHAN VIỆT NAM**  
Số: 26/2022/CBTT-SSV

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:**

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Tp Hồ Chí Minh
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

**Công ty:** CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM  
**Mã chứng khoán:** không có  
**Trụ sở chính:** Phòng 2201, Lầu 22 và Phòng 805, Lầu 08, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại:** 028 6299 8000 Fax: 028 6299 4232  
**Người thực hiện công bố thông tin:** Ông HAN BOK HEE – Chủ tịch HĐQT  
**Địa chỉ:** Phòng 2201, Lầu 22, Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại (Cơ quan):** 028 6299 8000 Fax: 028 62994232  
**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ  
**Nội dung thông tin công bố:**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH và CÔNG VĂN GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH  
DOANH QUÝ III/2022**

Thông tin này đã được công bố vào ngày 20/10/2022 tại địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo: <https://shinhansec.com.vn/vi/tin-tuc-shinhan/bao-cao-tai-chinh.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Đại diện tổ chức**



**HAN BOK HEE**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
	<b>TÀI SẢN</b>			
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.650.545.814.366</b>	<b>2.307.939.919.384</b>
<b>110</b>	<b>Tài sản tài chính</b>		<b>3.643.425.460.651</b>	<b>2.306.651.114.344</b>
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4	324.926.034.129	1.111.897.889.433
111.1	Tiền		53.801.034.129	36.897.889.433
111.2	Các khoản tương đương tiền		271.125.000.000	1.075.000.000.000
112	Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ ("FVTPL")	5.1	126.436.250	99.991.600
113	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ("HTM")	5.2	1.145.670.000.000	374.625.000.000
114	Các khoản cho vay	5.3	2.110.159.914.767	790.062.219.907
117	Các khoản phải thu	6	55.794.932.465	28.853.791.582
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		55.794.932.465	28.853.791.582
118	Trả trước cho người bán		6.184.041.118	557.671.668
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	6	462.083.836	461.885.620
122	Các khoản phải thu khác	6	102.018.086	92.664.534
<b>130*</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>7.120.353.715</b>	<b>1.288.805.040</b>
131	Tạm ứng		43.890.000	-
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		211.417.200	-
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	7.1	6.538.600.515	1.053.277.040
134	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.1	326.446.000	235.528.000
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>575.941.161.151</b>	<b>612.006.030.583</b>
<b>210</b>	<b>Tài sản tài chính dài hạn</b>	9	<b>539.660.443.113</b>	<b>575.160.443.113</b>
212	Các khoản đầu tư		539.660.443.113	575.160.443.113
212.1	Các khoản đầu tư HTM		494.500.000.000	530.000.000.000
212.4	Đầu tư dài hạn khác		45.160.443.113	45.160.443.113
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>29.297.659.142</b>	<b>33.738.096.257</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10	18.214.343.175	21.065.382.238
222	Nguyên giá		41.835.624.471	41.294.653.416
223a	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.621.281.296)	(20.229.271.178)
227	Tài sản cố định vô hình	11	11.083.315.967	12.672.714.019
228	Nguyên giá		17.074.435.621	17.002.935.621
229a	Giá trị khấu hao lũy kế		(5.991.119.654)	(4.330.221.602)
<b>250</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.983.058.896</b>	<b>3.107.491.213</b>
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	8.2	2.250.498.600	1.454.465.200
252	Chi phí trả trước dài hạn	7.2	3.353.785.670	1.127.041.496
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán		1.378.774.626	525.984.517
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>4.226.486.975.517</b>	<b>2.919.945.949.967</b>





**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2.079.982.075.993</b>	<b>844.739.516.411</b>
<b>310</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>		<b>2.079.982.075.993</b>	<b>844.739.516.411</b>
311	Vay ngắn hạn	12	2.054.609.495.870	827.866.000.000
312	Vay ngắn hạn		2.054.609.495.870	827.866.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	13	431.555.372	387.409.866
320	Phải trả người bán ngắn hạn	14	467.164.886	4.111.360.000
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	110.000.000
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	8.040.583.036	5.345.157.887
323	Phải trả người lao động		6.299.432	-
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.306.971.773	6.867.530.658
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn		126.305.056	52.058.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>2.146.504.899.524</b>	<b>2.075.206.433.556</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>2.146.504.899.524</b>	<b>2.075.206.433.556</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		1.912.600.000.000	1.912.600.000.000
414	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		7.589.402.954	7.589.402.954
415	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		7.589.402.954	7.589.402.954
417	Lợi nhuận chưa phân phối		218.726.093.616	147.427.627.648
417.1	Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		218.788.009.186	147.407.437.182
417.2	(Lỗ)/Lợi nhuận chưa thực hiện		(61.915.570)	20.190.466
<b>440</b>	<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>4.226.486.975.517</b>	<b>2.919.945.949.967</b>

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>	<i>Theo nguyên tệ (VND)</i>	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán ("VSD") của công ty chứng khoán	35.020.000	19.980.000
009	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	10.000	-
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của công ty chứng khoán	595.000.000.000	530.000.000.000
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>	<i>Theo mệnh giá (VND)</i>	
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư	3.537.710.020.000	1.448.707.270.000
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	<i>2.717.300.050.000</i>	<i>1.098.053.020.000</i>
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>16.946.380.000</i>	<i>160.000.000</i>
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	<i>492.970.000.000</i>	<i>40.000.000.000</i>
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	<i>297.994.250.000</i>	<i>297.994.250.000</i>
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	<i>37.494.020.000</i>	<i>12.500.000.000</i>
022	Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của nhà đầu tư	251.305.010.000	257.820.450.000
022.1	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	<i>1.305.010.000</i>	<i>7.820.450.000</i>
022.2	<i>Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	<i>250.000.000.000</i>	<i>250.000.000.000</i>
023	Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	16.127.243.490	32.345.691.000

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)</b>	<i>Theo giá trị (VND)</i>	
026	Tiền gửi của khách hàng	23.323.057.503	56.816.310.565
027	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.466.984.647	54.978.369.313
028	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	850.351.827	1.837.941.252
029	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.721.029	-
029.1	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư trong nước	4.542.196	-
029.2	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán nhà đầu tư nước ngoài	1.178.833	-
031	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	23.303.504.003	56.450.734.761
031.1	Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	21.422.034.725	53.797.911.343
031.2	Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	1.881.469.278	2.652.823.418
032	Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	5.500.000	240.056.000
035	Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	14.053.500	4.486.340

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
<b>01</b>	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>					
	Lãi từ các tài sản tài chính FVTPL	17.1	4.053.020	2.857.429.140	17.144.623.563	8.373.669.834
01.1	Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL		-	2.605.035.300	17.160.222.065	4.461.219.300
01.2	(Giảm)/tăng chênh lệch lịch về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		3.483.370	94.009.866	(16.623.952)	50.860.208
01.3	Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL		569.650	158.383.974	1.025.450	3.861.590.326
02	Lãi từ các khoản đầu tư HTM	17.1	26.247.654.526	12.539.262.987	72.315.741.992	38.398.877.028
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	17.1	46.902.388.303	12.773.140.980	105.806.425.745	32.832.535.552
06	Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	17.2	7.623.238.415	11.177.928.449	25.569.700.599	25.397.315.528
08	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	17.3	4.430.533.690	395.440.900	6.356.793.690	3.235.495.181
09	Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	17.2	311.242.089	140.292.145	699.859.175	422.678.782
10	Doanh thu nghiệp vụ tư vấn tài chính	17.3	1.158.171.855	4.545.454.545	3.294.237.702	8.039.754.203
11	Thu nhập hoạt động khác	17.2	5.400.487	-	5.400.487	-
<b>20</b>	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>		<b>86.682.682.385</b>	<b>44.428.949.146</b>	<b>231.192.782.953</b>	<b>116.700.326.108</b>
<b>21</b>	<b>CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>					
	Lỗ từ các tài sản tài chính FVTPL		6.916.770	104.842.912	30.154.013	42.990.874
21.1	Lỗ bán các tài sản tài chính		-	43.266.660	230.000	43.266.660
21.2	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL		6.916.770	61.576.252	29.924.013	(275.786)
24	Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản vay		23.564.073.857	5.482.031.703	44.965.785.253	15.426.776.445
27	Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	18.1	14.959.001.658	4.530.235.378	44.612.844.428	12.496.374.454
29	Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán		-	-	-	-
30	Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán		3.182.518.367	5.032.437.096	13.783.461.544	13.626.289.274



**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**Mẫu số B02a – CTCK**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2021 VND
31	Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính	18.2	3.182.518.367	5.032.437.096	13.783.461.544	13.626.289.274
40	<b>TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>42.019.950.237</b>	<b>15.313.961.355</b>	<b>104.148.219.555</b>	<b>42.017.904.274</b>
41	<b>DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>					
42	Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái		5.726.670	1.413.952	5.861.670	111.290.395
	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		57.133.013	53.052.181	178.540.434	96.444.442
50	<b>TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		<b>62.859.683</b>	<b>54.466.133</b>	<b>184.402.104</b>	<b>207.734.837</b>
51	Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái		40.081.812	13.377.808	41.043.115	26.750.618
60	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		<b>40.081.812</b>	<b>13.377.808</b>	<b>41.043.115</b>	<b>26.750.618</b>
62	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	18.3	<b>14.154.631.510</b>	<b>8.597.816.005</b>	<b>37.727.676.161</b>	<b>31.046.548.675</b>
70	<b>KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG</b>		<b>30.530.878.509</b>	<b>20.558.260.111</b>	<b>89.460.246.226</b>	<b>43.816.857.378</b>
71	<b>THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>					
72	Thu nhập khác		74.413	1.170.462	10.044.906	2.085.634
	Chi phí khác		65.214.202	360.007	170.185.011	121.508.523
80	<b>TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC</b>		<b>(65.139.78)</b>	<b>810.45</b>	<b>(160.140.10)</b>	<b>(119.422.88)</b>
90	<b>TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ</b>		<b>30.465.738.720</b>	<b>20.559.070.566</b>	<b>89.300.106.121</b>	<b>43.697.434.489</b>
91	Lợi nhuận đã thực hiện		30.504.730.191	20.562.697.696	89.382.212.157	43.646.298.495
92	Lỗ chưa thực hiện		(38.991.471)	(3.627.130)	(82.106.036)	51.135.994

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B02a – CTCK

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			2022 VND	2021 VND	2022 VND	2022 VND
100	<b>CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")</b>		5.622.074.692	3.794.290.264	18.001.640.153	8.622.604.396
100.1	Chi phí thuế TNDN - hiện hành		5.622.074.692	3.794.290.264	18.001.640.153	8.622.604.396
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	4.7				
200	<b>LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN</b>		24.843.664.028	16.764.780.302	71.298.465.968	35.074.830.093

*Chữ ký*

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

*Chữ ký*

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM

Mẫu số B03b – CTCK

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến hết Quý 3	
			2022 VND	2021 VND
<b>01</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN</b>		<b>89.300.106.121</b>	<b>43.697.434.489</b>
<b>02</b>	<b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>		<b>(74.270.540.081)</b>	<b>(1.151.153.528)</b>
03	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		5.052.908.170	3.411.760.194
05	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		35.558.071	16.640.335
06	Chi phí lãi vay	4.3	(23.564.073.857)	14.635.680.555
08	Dự thu tiền lãi	3.3	(55.794.932.465)	(19.215.234.612)
<b>10</b>	<b>Biến động các chi phí phi tiền tệ</b>		<b>(29.924.013)</b>	<b>(275.786)</b>
11	Tăng chênh lệch giảm về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		(29.924.01)	(275.786)
<b>18</b>	<b>Biến động các doanh thu phi tiền tệ</b>		<b>16.623.952</b>	<b>(50.860.208)</b>
19	(Giảm)/tăng chênh lệch tăng về đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính FVTPL		16.623.952	(50.860.208)
<b>30</b>	<b>Thay đổi vốn lưu động</b>		<b>(2.028.083.588.027)</b>	<b>(160.257.589.253)</b>
31	(Tăng)/giảm tài sản tài chính FVTPL		(13.144.589)	160.940.807.174
32	(Tăng)/giảm các khoản đầu tư HTM		(735.545.000.000)	(35.500.000.000)
33	Tăng các khoản cho vay		(1.320.097.694.860)	(199.128.930.904)
36	Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		28.853.791.582	27.784.503.339
37	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		(198.216)	(130.111.600)
39	(Tăng)/giảm các khoản phải thu khác		(9.353.552)	2.219.169.042
40	Tăng các tài sản khác		(1.995.048.709)	(379.533.425)
41	(Giảm)/tăng chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)		202.394.241	1.708.741.688
42	Tăng chi phí trả trước		(7.712.067.649)	836.759.273
43	Thuế TNDN đã nộp	3.12	(14.333.306.674)	(2.780.081.811)
44	Lãi vay đã trả		32.801.120.731	(14.099.351.564)
45	Giảm phải trả cho người bán		(9.270.564.564)	(1.232.410.175)
47	Giảm thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)		(972.908.330)	(824.119.167)
48	Tăng phải trả nhân viên			13.725.200
50	Tăng/(giảm) phải trả, phải nộp khác		8.392.562	(99.686.756.323)
<b>60</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(2.013.067.322.048)</b>	<b>(117.762.444.286)</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu đầu năm đến hết Quý 3	
			2022 VND	2021 VND
61	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> Tiền chi để mua sắm TSCĐ		(612.471.055)	(17.732.436.536)
70	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(612.471.055)</b>	<b>(17.732.436.536)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
73	Tiền vay gốc	3.9	3.813.452.935.516	1.083.069.598.216
74	Tiền chi trả nợ gốc vay	3.9	(2.586.709.439.646)	(1.010.406.002.794)
80	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>1.226.743.495.870</b>	<b>72.663.595</b>
90	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(786.936.297.233)</b>	<b>(62.831.285.400)</b>
101	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	3.1	<b>1.111.897.889.433</b>	<b>89.748.102.134</b>
101.1	Tiền		36.897.889.433	89.748.102.134
101.2	Các khoản tương đương tiền		1.075.000.000.000	
103	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	3.1	<b>324.926.034.129</b>	<b>26.900.176.399</b>
103.1	Tiền		53.801.034.129	26.900.176.399
103.2	Các khoản tương đương tiền		271.125.000.000	
104	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(35.558.071)	(16.640.335)

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
(tiếp theo)

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm	
		2022 VND	2021 VND
	<b>Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	17.913.537.235.306	5.395.283.206.309
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(17.945.824.480.808)	(5.325.981.794.035)
07	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	13.361.671.215.797	5.893.714.536.029
08	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	(13.362.653.084.193)	(5.896.138.296.146)
14	Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	146.424.366.092	57.126.661.575
15	Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	(146.648.505.256)	(56.932.664.200)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(33.493.253.062)</b>	<b>67.071.649.532</b>
	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	56.816.310.565	24.246.199.645
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	54.978.369.313	11.088.561.305
33	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	1.837.941.252	873.863.000
34	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	-	12.279.541.000
35	Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	4.234.340
<b>40</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng</b>	<b>23.323.057.503</b>	<b>91.317.849.177</b>
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	23.323.057.503	91.317.849.177
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	22.466.984.647	80.389.973.579
43	Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	850.351.827	1.533.639.293
44	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	5.721.029	9.196.004.590
45	Tiền gửi của tổ chức phát hành	-	198.231.715

Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập

Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Han Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

Mẫu số B04a – CTCK

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU GIỮA NIÊN ĐỘ**

Chi tiêu	Tại ngày		Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021		Trong kỳ chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022		Tại ngày	
	1.1.2021	1.1.2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	30.9.2021	30.9.2022
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	812.600.000.000	1.912.600.000.000	-				812.600.000.000	1.912.600.000.000
1.1 Vốn điều lệ	812.600.000.000	1.912.600.000.000	-				812.600.000.000	1.912.600.000.000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5.363.514.492	7.589.402.954	-				5.363.514.492	7.589.402.954
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5.363.514.492	7.589.402.954	-				5.363.514.492	7.589.402.954
4. Lợi nhuận chưa phân phối	107.361.635.336	147.427.627.648	35.074.830.093		71.298.465.968		142.436.465.429	218.726.093.616
4.1 Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	107.359.500.892	147.407.437.182	35.023.694.099		71.380.572.004		142.383.194.991	218.788.009.186
4.2 Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện	2.134.444	20.190.466	51.135.994		(82.106.036)		53.270.438	(61.915.570)
<b>Tổng cộng</b>	<b>930.688.664.320</b>	<b>2.075.206.433.556</b>	<b>35.074.830.093</b>		<b>71.298.465.968</b>		<b>965.763.494.413</b>	<b>2.146.504.899.524</b>



Nguyễn Thị Huệ Hương  
Kế toán trưởng



Hàn Bok Hee  
Tổng Giám đốc  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022



Đặng Âu Hoàng Dung  
Người lập



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý III năm 2022

### 1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

<b>Giấy phép thành lập và hoạt động</b>	Số 123/GP-UBCK ngày 4 tháng 2 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 48/GPĐC-UBCK ngày 22 tháng 6 năm 2022 về việc bổ sung nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán: bảo lãnh phát hành chứng khoán.	
<b>Hội đồng Thành viên (“HĐTV”)</b>	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
	Ông Kim Jae Hyun	Thành viên
	Ông Yang Seung Won	Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Han Bok Hee	Tổng Giám đốc
	Ông Kang Sang In	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Yang Seung Won	Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Han Bok Hee	Chủ tịch
<b>Trụ sở chính</b>	Phòng 2201, Tầng 22 và Phòng 805, Tầng 8 Tòa nhà Centec, 72-74 Nguyễn Thị Minh Khai, Phường Võ Thị Sáu, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Chi nhánh Hà Nội</b>	Tầng 2, Tòa nhà Leadvisors, Số 41A Lý Thái Tổ, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội	

#### ***Những đặc điểm chính về hoạt động của Công ty***

##### *Quy mô vốn*

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.912.600.000.000 VND, vốn pháp định 300.000.000.000 VND

##### *Mục tiêu đầu tư*

Là công ty chứng khoán được sở hữu 100% bởi Công ty Shinhan Securities (Hàn Quốc) với hoạt động chính bao gồm môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán. Công ty hoạt động với mục tiêu là sử dụng vốn hiệu quả nhằm gia tăng lợi nhuận; phát triển công ty ngày càng lớn mạnh; đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và các hoạt động cộng đồng nhằm hướng đến mục tiêu chung phát triển bền vững và thịnh vượng.

##### *Hạn chế đầu tư*

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

Công ty tuân thủ quy định tại Điều 44, Thông tư số 210/2012/TT-BTC ngày 30 tháng 11 năm 2012 hướng dẫn về thành lập và hoạt động công ty chứng khoán và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 210/2012/TT-BTC.

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được quy định tại Thông tư số 210/2014/TT-BTC (Thông tư 210) ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC (Thông tư 334) ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày, Thông tư số 146/2014/TT-BTC (Thông tư 146) ngày 6 tháng 10 năm 2014 hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tình hình tài chính, báo cáo kết quả hoạt động, báo cáo lưu chuyển tiền tệ, báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và các thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, lưu chuyển tiền tệ và biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Thông tư 210, Thông tư 334 và Thông tư 146 do Bộ Tài chính ban hành là các khoản mục không có số dư.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**



Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền kỳ này bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn gồm tiền gửi và các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn có kỳ hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 3.2 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - ▶ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
  - ▶ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - ▶ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:
  - ▶ Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
  - ▶ Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của công ty chứng khoán.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ chênh lệch giảm do đánh giá lại tài sản tài chính. Chênh lệch tăng do đánh giá lại tài sản tài chính không được ghi nhận trong báo cáo tài chính do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép áp dụng nguyên tắc giá trị hợp lý.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của báo cáo kết quả hoạt động ngay khi phát sinh.

#### 3.3 Tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;



- b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
- c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của tài sản tài chính HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các tài sản tài chính HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

### **3.4 Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

- a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;
- b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

### **3.5 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính**

*Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các tài sản tài chính có thể chuyển nhượng được trên thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính tương ứng với chênh lệch giữa giá trị sổ sách và giá trị thực tế trên thị trường tại ngày có giao dịch gần nhất nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08/08/2019. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- ▶ Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- ▶ Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên thời gian quá hạn của các khoản cho vay theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC như đã trình bày ở Thuyết minh 3.8 hoặc dựa trên dự phòng ước tính từ việc không chắc chắn về khả năng thu hồi của những khoản cho vay đó.

### **3.6 Ngừng ghi nhận tài sản tài chính**

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- ▶ Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- ▶ Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  - Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với tài sản, hoặc
  - Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Việc tiếp tục tham gia mà có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

### **3.7 Phân loại lại tài sản tài chính**



*Phân loại lại do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ*

Công ty chứng khoán được phân loại lại các tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính khác phù hợp do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, theo đó:

Tài sản tài chính FVTPL phi phái sinh và không bị yêu cầu phân loại vào nhóm tài sản tài chính FVTPL vào lúc ghi nhận ban đầu có thể được phân loại lại vào nhóm cho vay và phải thu trong một số trường hợp đặc biệt hoặc vào nhóm tiền và tương đương tiền nếu thỏa mãn các điều kiện được phân loại vào nhóm này. Các khoản lãi, lỗ đã ghi nhận do đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL trước thời điểm phân loại lại sẽ không được hoàn nhập.

Nếu do thay đổi dự định hoặc khả năng nắm giữ, việc phân loại một khoản đầu tư vào nhóm nắm giữ đến khi đáo hạn không còn phù hợp thì khoản đầu tư đó phải được chuyển sang nhóm tài sản tài chính AFS và phải định giá lại theo giá trị hợp lý. Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động - Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý.

**3.8 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện trên khoản mục “Chi phí quản lý” trong năm.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

**3.9 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.



Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản cố định (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.10 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm nay	Trước năm 2016
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 năm	6 năm
Máy móc, thiết bị	8 năm	3 - 5 năm
Thiết bị văn phòng	8 năm	3 năm
Phần mềm tin học	8 năm	3 năm
Tài sản vô hình khác	8 năm	5 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không trích khấu hao.

Công ty đã thay đổi thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản cố định hữu hình và vô hình kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

### **3.11 Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng dựa theo thời hạn của hợp đồng thuê.

### **3.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ hai (2) đến bốn (4) năm vào báo cáo kết quả hoạt động:

- ▶ Chi phí cải tạo văn phòng;
- ▶ Chi phí thuê văn phòng; và
- ▶ Chi phí vật dụng văn phòng.

### **3.13 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.14 Lợi ích của nhân viên**

#### **3.14.1 Trợ cấp nghỉ hưu**

Nhân viên Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp nghỉ hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Công ty đóng góp vào trợ cấp nghỉ hưu này bằng việc đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương cơ bản hàng tháng của họ. Ngoài ra, Công ty không phải có một nghĩa vụ nào khác về trợ cấp nghỉ hưu của nhân viên, ngoài nghĩa vụ đóng tiền cho Bảo hiểm Xã hội hàng tháng.

#### **3.14.2 Bảo hiểm thất nghiệp**

Theo quy định hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

### **3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch của ngân hàng thương mại tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại như sau:

- ▶ Các khoản mục tài sản được đánh giá lại sử dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- ▶ Các khoản mục nợ phải trả được đánh giá lại sử dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động.

### **3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.



*Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ kinh doanh chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

*Thu nhập lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ khác*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

*Thu nhập khác*

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí năm trước; khoản nợ phải trả nay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại; và các khoản thu khác được ghi nhận là thu nhập khác theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu và thu nhập khác.

**3.17 Phương pháp tính giá vốn chứng khoán tự doanh bán ra**

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh.

**3.18 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính.

**3.19 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp từ Công ty mẹ được ghi vào tài khoản vốn điều lệ theo giá gốc.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào



báo cáo lãi lỗ của báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của năm tài chính là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

**Các quỹ**

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của chủ sở hữu.

**3.20 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Số cuối kỳ VND</i>	<i>Số đầu năm VND</i>
<b>Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	433.479	4.451.000
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Công ty	53.800.600.650	36.893.438.433
Các khoản tương đương tiền	271.125.000.000	1.075.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b><u>324.926.034.129</u></b>	<b><u>1.111.897.889.433</u></b>

**5. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

**5.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)**

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>	<i>Giá gốc VND</i>	<i>Giá trị hợp lý VND</i>
Cổ phiếu niêm yết	152.876.893	126.436.250	79.884.278	99.991.600
<b>Giá trị thuần</b>	<b><u>152.876.893</u></b>	<b><u>126.436.250</u></b>	<b><u>79.884.278</u></b>	<b><u>99.991.600</u></b>

**5.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Trái phiếu doanh nghiệp	105.000.000.000	530.000.000.000
Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng	1.040.670.000.000	374.625.000.000
	<b>1.145.670.000.000</b>	<b>904.625.000.000</b>

**5.3 Các khoản cho vay**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Hoạt động cho vay ký quỹ	2.092.327.537.010	725.682.440.029
Hoạt động ứng trước tiền bán	17.832.377.757	64.379.779.878
	<b>2.110.159.914.767</b>	<b>790.062.219.907</b>

**6. PHẢI THU CÁC DỊCH VỤ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN CUNG CẤP**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số dư đầu năm VND</b>
Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	36.182.163.298	22.313.419.178
Phải thu lãi hoạt động Margin	19.592.211.694	6.445.058.402
Phải thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán	20.557.473	95.314.002
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	462.083.836	461.885.620
Phải thu khác	102.018.086	92.664.534
	<b>56.359.034.387</b>	<b>29.408.341.736</b>

**7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí mở LC	2.030.840.294	-
Chi phí thuê Văn phòng	2.450.566.797	-
Chi phí trả sở	105.833.334	2.017.969
Chi phí bảo trì thiết bị	22.152.778	141.777.781
Chi phí công nghệ thông tin	1.002.925.562	591.987.757
Chi phí công cụ dụng cụ	401.167.076	264.823.333
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	525.114.674	52.670.200
	<b>6.538.600.515</b>	<b>1.053.277.040</b>

**7.2 Chi phí trả trước dài hạn**

	<b>Số cuối kỳ VND</b>	<b>Số đầu năm VND</b>
Chi phí cải tạo văn phòng	2.014.280.710	624.538.685
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ dài hạn	1.058.603.435	220.847.651

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022**

Mẫu số B09a – CTCK

Chi phí thông tin	207.841.879	178.849.622
Chi phí trả trước dài hạn khác	73.059.646	102.805.538
	<b>3.353.785.670</b>	<b>1.127.041.496</b>

**8. CẦM CỐ, THẾ CHẤP, KÝ QUỸ, KÝ CƯỢC**

**8.1 Ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Đặt cọc thuê nhà cho quản lý người nước ngoài	326.446.000	235.528.000
	<b>326.446.000</b>	<b>235.528.000</b>

**8.2 Dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Ký cược, ký quỹ tiền thuê văn phòng	2.235.498.600	1.439.465.200
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược khác	15.000.000	15.000.000
	<b>2.250.498.600</b>	<b>1.454.465.200</b>

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ DÀI HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
<b>Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>490.000.000.000</b>	<b>530.000.000.000</b>
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát Holdings	50.000.000.000	90.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Nhựa An Phát Xanh	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn GELEX	-	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ Phần Transimex	120.000.000.000	120.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư Thương Mại SMC	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	100.000.000.000	-
<b>Đầu tư dài hạn khác (2)</b>	<b>45.160.443.113</b>	<b>45.160.443.113</b>
- Công ty TNHH Logisvalley Vina	45.160.443.113	45.160.443.113
<b>Tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi ngân hàng</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>-</b>
	<b>539.660.443.113</b>	<b>575.160.443.113</b>

(\*) Đầu tư dài hạn khác

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư dài hạn khác vào ngày 30/09/2022 như sau:

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty TNHH Logisvalley Vina	Bắc Ninh	10%	10%	Kinh doanh cho thuê hạ tầng, nhà xưởng



10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i> VND	<i>Máy móc thiết bị</i> VND	<i>Thiết bị quản lý</i> VND	<i>Nâng cấp tài sản thuê</i> VND	<i>Tổng cộng</i> VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.368.326.858	3.492.077.930	41.294.653.416
Mua sắm mới	-	-	540.971.055	-	540.971.055
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	25.145.167.528	11.909.297.913	3.492.077.930	41.835.624.471
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	1.289.081.100	9.815.314.272	8.471.284.604	653.591.202	20.229.271.178
Khấu hao trong kỳ	-	2.342.464.740	1.049.545.378	-	3.392.010.118
Số dư cuối kỳ	1.289.081.100	12.157.779.012	9.520.829.982	653.591.202	23.621.281.296
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số dư đầu kỳ	-	15.329.853.256	2.897.042.254	2.838.486.728	21.065.382.238
Số dư cuối kỳ	-	12.987.388.516	2.388.467.931	2.838.486.728	18.214.343.175

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022**

Mẫu số B09a – CTCK

**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Biến động của tài sản cố định vô hình trong quý hiện hành như sau:

	<i>Quyền sử dụng đất VND</i>	<i>Phần mềm tín học VND</i>	<i>Tổng cộng VND</i>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	16.688.515.621	17.002.935.621
Mua trong năm		71.500.000	71.500.000
Thanh lý		-	-
Số cuối kỳ	314.420.000	16.760.015.621	17.074.435.621
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	4.330.221.602	4.330.221.602
Hao mòn trong kỳ	-	1.660.898.052	1.660.898.052
Hao mòn do thanh lý		-	-
Số dư cuối kỳ	-	5.991.119.654	5.991.119.654
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	314.420.000	12.358.294.019	12.672.714.019
Số dư cuối kỳ	314.420.000	10.768.895.967	11.083.315.967

Giá trị quyền sử dụng đất là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 293/9 Tùng Thiện Vương, phường 11, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh với diện tích 36.98 m<sup>2</sup>; đang được sử dụng làm nhà kho cất trữ hồ sơ tài liệu của Công ty.

**12. VAY NGẮN HẠN**

	<b>Lãi suất</b>	<b>Số đầu kỳ</b>	<b>Số vay trong năm</b>	<b>Số trả trong năm</b>	<b>Số cuối kỳ</b>
Vay ngân hàng trong nước	Theo hợp đồng	317.100.000.000	2.322.715.172.838	(1.335.072.772.838)	1.304.742.400.000
Vay thấu chi ngân hàng	Theo hợp đồng	27.000.000.000	861.987.762.678	(858.990.666.808)	29.997.095.870
Vay ngân hàng nước ngoài	Theo hợp đồng	252.866.000.000	628.750.000.000	(161.746.000.000)	719.870.000.000
Vay bên liên quan	Theo hợp đồng	230.900.000.000	-	(230.900.000.000)	-
		<b>827.866.000.000</b>	<b>3.813.452.935.516</b>	<b>(2.586.709.439.646)</b>	<b>2.054.609.495.870</b>



**13. PHẢI TRẢ HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**

	<i>Số cuối kỳ</i> <b>VND</b>	<i>Số đầu năm</i> <b>VND</b>
Phải trả Sở Giao dịch chứng khoán	326.173.936	335.460.784
Phải trả Trung tâm lưu ký chứng khoán	105.381.436	51.949.082
	<b>431.555.372</b>	<b>387.409.866</b>

**14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <b>VND</b>	<i>Số đầu năm</i> <b>VND</b>
Công ty TNHH EUNMIN S&D Việt Nam	-	195.360.000
Công ty TNHH Shinhan DS Việt Nam	-	3.916.000.000
Khác	467.164.886	-
	<b>467.164.886</b>	<b>4.111.360.000</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <b>VND</b>	<i>Số đầu năm</i> <b>VND</b>
Thuế Giá trị gia tăng	100.658.803	1.061.383.577
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	6.148.906.324	2.480.572.845
Thuế Thu nhập cá nhân	1.622.873.907	1.600.506.374
Các loại thuế khác	168.144.002	202.695.091
	<b>8.040.583.036</b>	<b>5.345.157.887</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<i>Số dư cuối kỳ</i> <b>VND</b>	<i>Số đầu năm</i> <b>VND</b>
Chi phí lãi vay phải trả	10.656.901.956	1.419.855.082
Chi phí hoạt động công ty chứng khoán	5.650.069.817	5.447.675.576
	<b>16.306.971.773</b>	<b>6.867.530.658</b>

**17. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG**

**17.1 (a) Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính FVTPL, các khoản cho vay, HTM, AFS**

	<b>Quý III.2022</b>	<b>Quý III.2021</b>
Từ tài sản tài chính FVTPL	4.053.020	2,857,429,140
Từ tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	26.247.654.526	12.539.262.987
Từ các khoản cho vay	46.902.388.303	12.773.140.980
	<b>73.154.095.849</b>	<b>28.169.833.107</b>

**CÔNG TY TNHH CHỨNG KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022**

Mẫu số B09a – CTCK

**17.2 (b) Doanh thu không phải là thu nhập từ các TSTC**

	<u>Quý III.2022</u>	<u>Quý III.2021</u>
Doanh thu phí giao dịch chứng khoán môi giới	7.623.238.415	11.177.928.449
Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	311.242.089	140.292.145
Doanh thu hoạt động khác	5.400.487	-
	<b><u>7.939.880.991</u></b>	<b><u>11.318.220.594</u></b>

**17.3 (c) Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính**

	<u>Quý III.2022</u>	<u>Quý III.2021</u>
Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	4.430.533.690	395.440.900
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	1.158.171.855	4.545.454.545
	<b><u>5.588.705.545</u></b>	<b><u>4.940.895.445</u></b>

**18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**

**18.1 Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán**

	<u>Quý III.2022</u>	<u>Quý III.2021</u>
Phí giao dịch chứng khoán môi giới	1.382.120.119	705.295.315
Phí quản lý thành viên và phí định kỳ hàng năm phân bổ cho hoạt động môi giới	102.499.998	165.391.769
Chi phí nhân viên	6.430.068.132	1.172.454.846
Công cụ dụng cụ	33.762.731	19.568.680
Khấu hao tài sản cố định	1.361.034.741	826.596.285
Chi phí khác	5.649.515.937	1.640.928.483
	<b><u>14.959.001.658</u></b>	<b><u>4.530.235.378</u></b>

**18.2 Chi phí nghiệp vụ tư vấn tài chính**

	<u>Quý III.2022</u>	<u>Quý III.2021</u>
Chi phí nhân viên	2.596.892.330	2.049.167.246
Công cụ, dụng cụ	34.024.424	33.676.090
Khấu hao tài sản cố định	55.719.861	55.719.861
Dịch vụ mua ngoài	495.081.752	2.198.943.643
Chi phí khác	800.000	694.930.256
	<b><u>3.182.518.367</u></b>	<b><u>5.032.437.096</u></b>

**18.3 Chi phí quản lý công ty chứng khoán**

	<u>Quý III.2022</u>	<u>Quý III.2021</u>
Chi phí lương và các khoản theo lương	5.833.530.472	5.010.661.989
Chi phí công cụ, dụng cụ, vật tư văn phòng	416.308.887	64.801.035
Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	276.243.903	255.167.892
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.503.799.596	2.566.361.074
Chi phí khác	1.124.748.652	700.824.015
	<b><u>14.154.631.510</u></b>	<b><u>8.597.816.005</u></b>



**19. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc quý có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động của Công ty sau ngày kết thúc quý yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.

**Người lập:**



**Đặng Âu Hoàng Dung**

Phó phòng kế toán

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Người kiểm soát:**



**Nguyễn Thị Huệ Hương**

Kế toán Trưởng

**Người phê duyệt:**



**Han Bok Hee**

Tổng Giám đốc



**CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN CHỨNG  
KHOÁN SHINHAN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
-----

Số: 03./2022/CV/SSV-FA

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm  
2022

V/v: Giải trình LNST Quý III.2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**

- **Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**
- **Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM**

Thực hiện Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán tại khoản 4, điều 14 Công ty chứng khoán phải giải trình nguyên nhân xảy ra trường hợp: "Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo kỳ trước..."

Theo đó, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Chứng khoán Shinhan Việt Nam giải trình như sau:

Các chỉ tiêu	Kỳ này	Kỳ trước	Tăng/( Giảm)	
			Giá trị	% Chênh lệch
I. Doanh thu hoạt động	86.682.682.385	44.428.949.146	42.253.733.239	95%
III. Chi phí hoạt động	42.019.950.237	15.313.961.355	26.705.988.882	174%
III. Doanh thu hoạt động tài chính	62.859.683	54.466.133	8.393.550	15%
IV. Chi phí tài chính	40.081.812	13.377.808	26.704.004	200%
VI. Chi phí quản lý	14.154.631.510	8.597.816.005	5.556.815.505	65%
VIII. Kết quả hoạt động	30.530.878.509	20.558.260.111	9.972.618.398	49%
VIII. Thu nhập khác và chi phí khác	(65.139.789)	810.455	(65.950.244)	
IX. Tổng lợi nhuận trước thuế	30.465.738.720	20.559.070.566	9.906.668.154	48%
X. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN)	5.622.074.692	3.794.290.264	1.827.784.428	48%
<b>XI. Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>24.843.664.028</b>	<b>16.764.780.302</b>	<b>8.078.883.726</b>	<b>48%</b>



Nguyên nhân biến động

1/ Doanh thu Quý III năm 2022 tăng 42.2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 95%). Chủ yếu là do:

Trong Quý III năm 2022, doanh thu từ các khoản nắm giữ đến ngày đáo hạn và doanh thu cho vay khách hàng tăng mạnh so với cùng kỳ năm ngoái.

2/ Chi phí hoạt động trong Quý III năm 2022 tăng mạnh 26.7 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2021 (tương đương tăng 174%) là do:

Trong Quý III năm 2022 Công ty đẩy mạnh hoạt động môi giới, hoạt động giao dịch ký quỹ so với cùng kỳ năm ngoái. Dẫn đến những chi phí liên quan tương ứng như chi phí lãi vay, chi phí cho hoạt động môi giới cũng tăng theo. Ngoài ra Công ty cũng phát sinh các chi phí liên quan đến việc hoạt động của chi nhánh Hà Nội như lương nhân viên, thuê văn phòng, sửa chữa cải tạo văn phòng...

3/ Chi phí quản lý doanh nghiệp trong Quý III năm 2022 tăng 5 tỷ so với năm trước do Công ty phát sinh chi phí lương cho nhân viên mới, các hoạt động marketing và đầu tư máy móc thiết bị mới phục vụ cho việc kinh doanh

Trên đây là giải trình về sự thay đổi lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế cùng kỳ năm ngoái.

**Nơi nhận:**

- Lưu: như trên & Phòng kế toán

Tp.HCM, Ngày 20 tháng 10 năm 2022

**Tổng Giám đốc**



**Han Bok Hee**